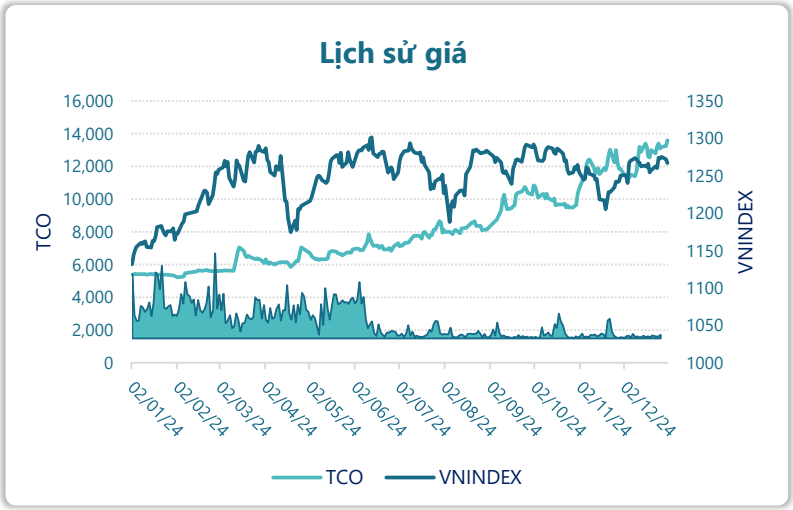
FireAnt

CTCP TCO Holdings (HSX: TCO)



Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	**13,600**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	13,600
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	5,221
SL cổ phiếu LH	31,320,622
KLGD BQ 20 phiên (CP)	307,200
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	426
P/E	21.3
EPS	639

DT thuần

Q4/24

1,819

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 685| 60.4%

YoY: ▲ 1,819| 443608%

LN sau thuế

Q4/24

4.33

tỷ VNĐ

QoQ: ▼0.80| -15.5%

YoY: ▼0.42| -8.8%

Tỷ suất lãi EBIT

2024

1.8%

+/- YoY: ▼ 28.9%

DT thuần

2024

4,527

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 4,498| 15254%

LN sau thuế

2024

20.0

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 12.8| 179%

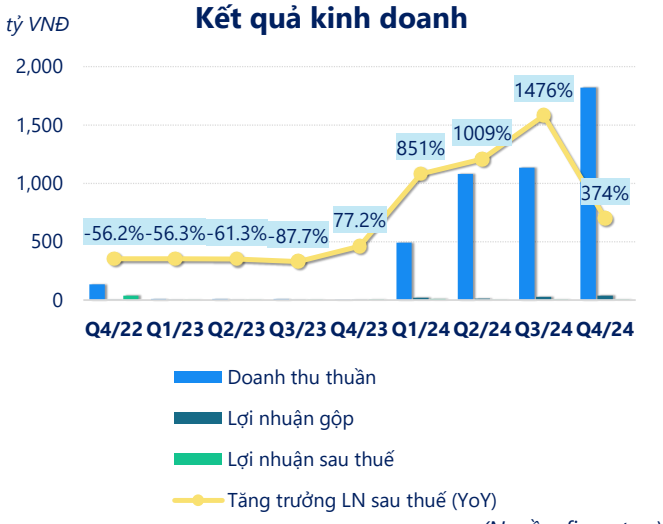
ROE

2024

6.1%

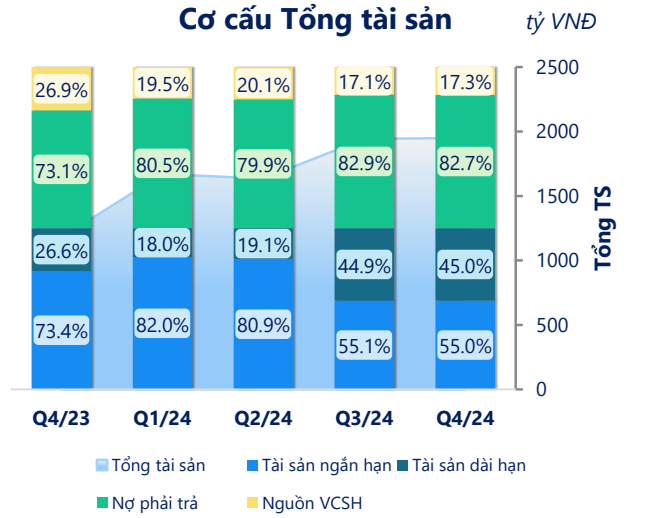
+/- YoY: ▲ 3.8%

Kết quả kinh doanh



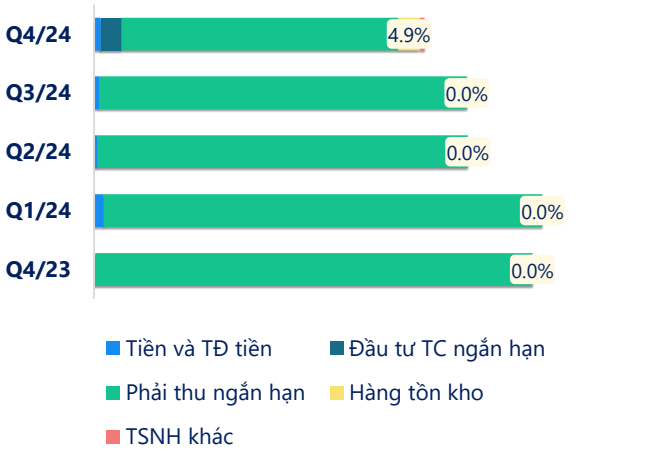
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



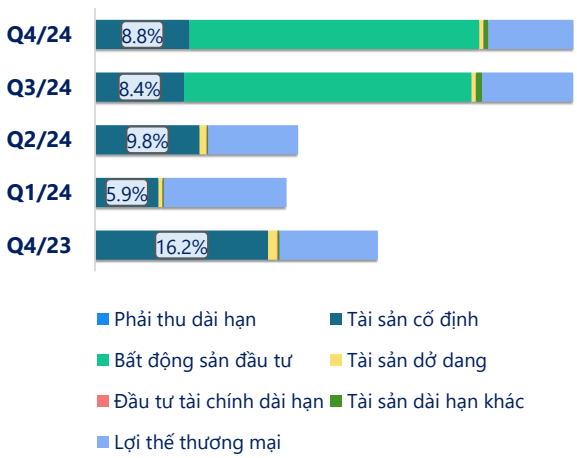
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



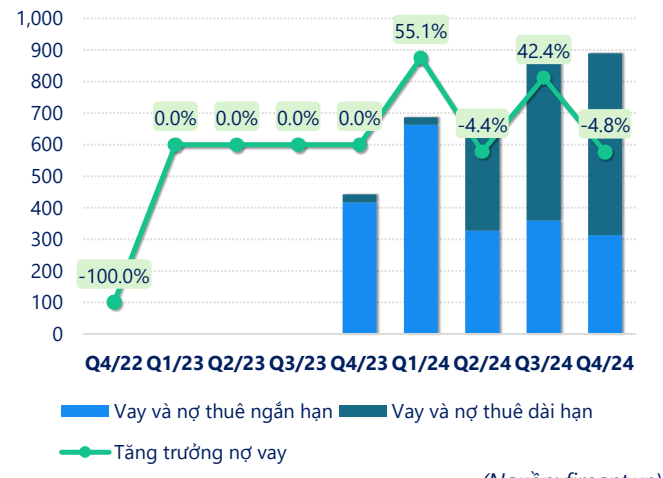
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



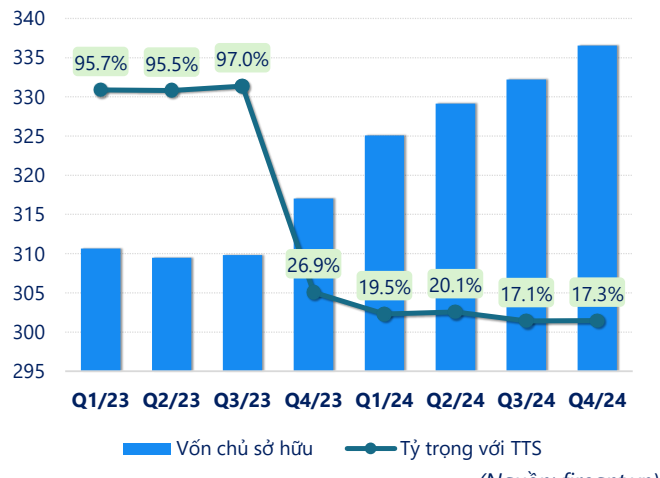
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



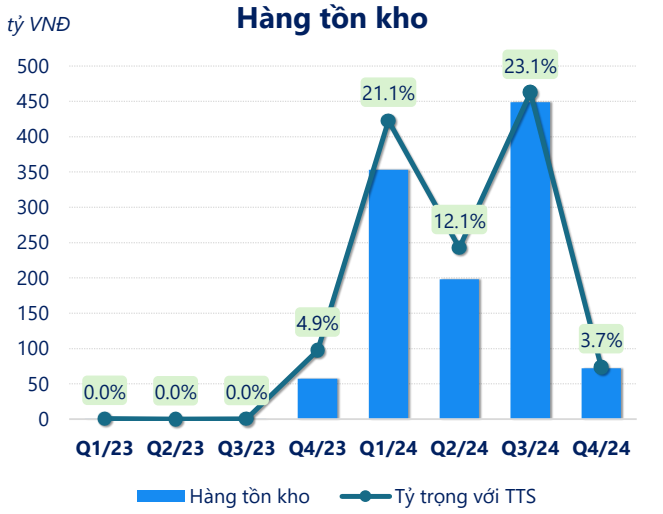
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



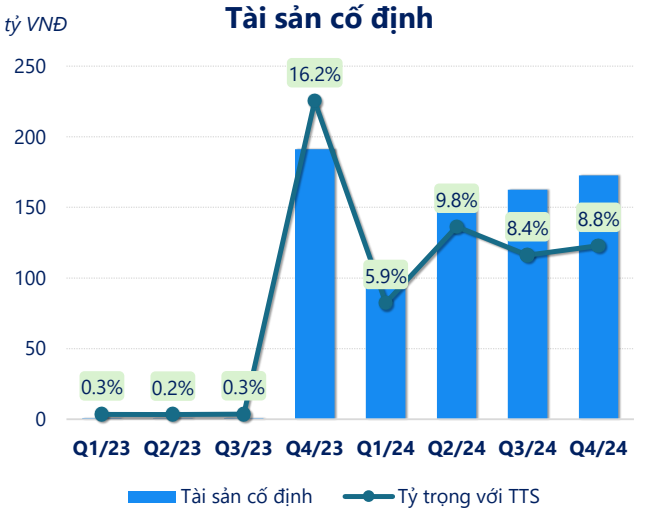
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



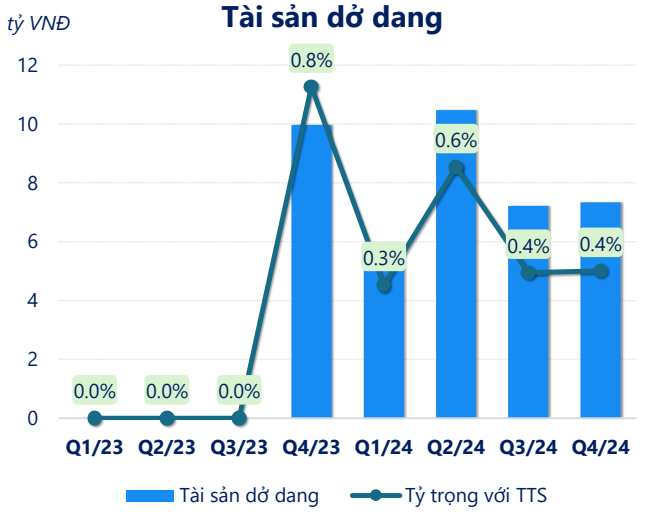
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



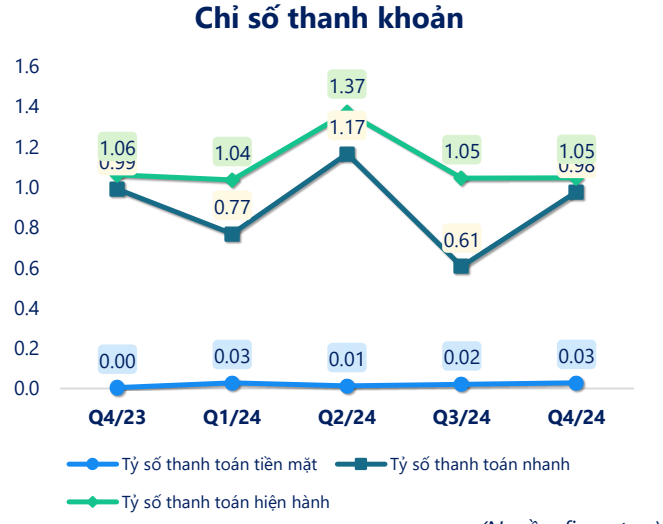
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



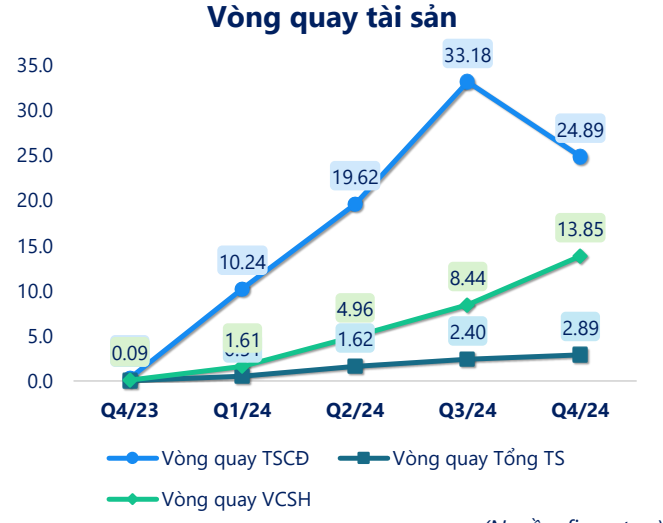
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Tổng tài sản	**1,179**	**1,670**	**1,635**	**1,941**	**1,951**
Tài sản ngắn hạn	**865**	**1,370**	**1,322**	**1,069**	**1,073**
Tiền và tương đương tiền	3.73	36.6	12.3	21.1	29.1
Đầu tư tài chính ngắn hạn	54.9	63.9	65.1	61.2	62.0
Phải thu ngắn hạn	737	902	1,032	522	894
Hàng tồn kho	57.3	353	198	449	71.9
Tài sản ngắn hạn khác	12.3	13.8	14.6	15.9	16.3
Tài sản dài hạn	**313**	**301**	**312**	**873**	**877**
Phải thu dài hạn	0.53	0.53	0.51	0.56	0.56
Tài sản cố định	191	99.1	161	162	173
Bất động sản đầu tư	0	0	0	525	532
Tài sản dở dang	9.96	5.68	10.5	7.21	7.33
Đầu tư tài chính dài hạn	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00
Tài sản dài hạn khác	1.92	1.76	1.60	10.6	8.50
Lợi thế thương mại	109	193	138	166	156
Nợ phải trả	**862**	**1,345**	**1,305**	**1,609**	**1,614**
Nợ ngắn hạn	**815**	**1,322**	**964**	**1,023**	**1,025**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	416	663	327	360	314
Phải trả người bán ngắn hạn	8.67	22.5	43.4	305	362
Nợ dài hạn	46.3	23.7	341	587	589
Vay và nợ thuê dài hạn	26.4	23.7	329	575	576
Nguồn vốn chủ sở hữu	**317**	**325**	**329**	**332**	**337**
Vốn chủ sở hữu	**317**	**325**	**329**	**332**	**337**
Vốn điều lệ	187	187	187	187	313
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)